



róu rèn

柔韧

adjective · flexible and tough

Example Sentences

Zhè zhǒng cái liào fēi cháng róu rèn

这种材料非常柔韧。

This material is very flexible and tough.

Tā de shēn tǐ jīng guò xùn liàn biàn dé róu rèn yǒu lì

她的身体经过训练变得柔韧有力。

Her body became flexible and strong after training.

Trace each character, then write the word on your own.

柔	柔	柔	柔	柔	柔	柔	柔	柔	柔	柔
柔										
韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧	韧